

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
Số: 28435
Ngày 31 tháng 8 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		364,293,922,957	378,843,016,431
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		137,990,326,873	194,629,235,183
111	1. Tiền	03	41,090,326,873	31,093,118,043
112	2. Các khoản tương đương tiền	04	96,000,000,000	163,536,117,140
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	05	19,300,000,000	17,850,378,480
121	1. Đầu tư ngắn hạn		19,300,000,000	20,532,260,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(2,681,881,520)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		165,958,431,381	139,112,733,280
131	1. Phải thu của khách hàng		119,217,874,015	77,288,220,158
132	2. Trả trước cho người bán		51,159,094,649	59,074,855,757
135	5. Các khoản phải thu khác	06	5,445,741,289	7,481,594,562
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9,864,278,572)	(4,691,937,197)
140	IV. Hàng tồn kho	07	11,060,296,174	11,248,277,980
141	1. Hàng tồn kho		11,060,296,174	11,248,277,980
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29,984,868,528	16,002,391,508
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4,899,459,993	2,332,174,877
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9,712,314,484	4,204,412,331
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,556,014,713	12,129,336
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		12,817,079,338	9,453,674,964
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		244,992,045,234	179,540,927,579
220	II. Tài sản cố định		167,047,397,421	103,860,874,090
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	65,603,263,374	32,503,203,422
222	- Nguyên giá		161,232,232,891	129,125,795,698
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95,628,969,517)	(96,622,592,276)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	-	156,648,762
225	- Nguyên giá		-	1,186,831,349
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1,030,182,587)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	7,987,654,539	8,554,903,657
228	- Nguyên giá		10,452,660,467	11,809,510,135
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,465,005,928)	(3,254,606,478)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	93,456,479,508	62,646,118,249
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	68,228,486,959	69,156,830,730
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		18,979,414,551	14,356,830,730
258	3. Đầu tư dài hạn khác		53,800,000,000	54,800,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4,550,927,595)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		9,716,160,854	6,523,222,759
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8,819,582,414	5,491,718,178
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		92,124,158	111,677,699
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	804,454,282	919,826,882
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		609,285,968,190	558,383,944,010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		296,719,918,020	260,926,608,842
310	I. Nợ ngắn hạn		263,579,017,238	80,062,329,520
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	156,802,081,140	19,103,344,755
312	2. Phải trả người bán		74,093,595,959	39,438,640,043
313	3. Người mua trả tiền trước		10,203,287,607	794,860,568
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3,923,334,391	9,277,912,541
315	5. Phải trả người lao động		3,062,645,063	4,532,356,704
316	6. Chi phí phải trả	17	3,927,616,958	1,558,431,504
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	11,300,579,594	5,080,811,879
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		265,876,526	275,971,526
330	II. Nợ dài hạn		33,140,900,782	180,864,279,322
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		693,225,772	532,425,872
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	30,298,828,302	178,913,083,054
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		95,101,530	238,516,300
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2,053,745,178	1,180,254,096
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		302,683,155,416	297,220,078,582
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	302,683,155,416	297,220,078,582
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45,847,272,500	45,847,272,500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2,000,000,000	1,661,313,681
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ		(238,790,000)	(238,790,000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		144,850,136	(65,317,173)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,595,025,714	3,595,025,714
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238,790,000	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		41,795,471,225	37,120,038,019
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		9,882,894,754	237,256,586
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		609,285,968,190	558,383,944,010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại (USD)		90,106	83,598

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2011



Giám đốc

Trọng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2011

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Quý II		Năm 2011	Năm 2010
			Quý II/2011	Quý II/2010		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	141,155,144,740	109,998,249,176	244,406,052,594	203,502,568,046
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		141,155,144,740	109,998,249,176	244,406,052,594	203,502,568,046
11	4. Giá vốn hàng bán	23	118,813,666,138	100,353,764,230	209,229,748,012	187,283,384,000
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22,341,478,602	9,644,484,946	35,176,304,582	16,219,184,046
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9,952,434,741	3,597,292,100	15,000,354,605	7,334,356,896
22	7. Chi phí tài chính	25	10,417,396,289	(1,404,433,187)	11,252,195,805	(223,484,721)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,814,548,350	-	6,588,919,145	
24	8. Chi phí bán hàng		263,872,880		263,872,880	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16,422,803,918	8,349,417,896	24,288,052,119	15,493,823,989
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,189,840,256	6,296,792,337	14,372,538,383	8,283,181,674
31	11. Thu nhập khác		357,279,337	4,178,787,721	495,433,847	4,252,035,794
32	12. Chi phí khác		273,555,240	24,145,056	440,373,695	92,782,429
40	13. Lợi nhuận khác		83,724,097	4,154,642,665	55,060,152	4,159,253,365
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,273,564,353	10,451,435,002	14,427,598,535	12,442,435,039
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	3,346,847,728	1,769,837,415	5,838,500,758	2,267,587,424
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	92,124,158		92,124,158	20,768,608
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2,018,840,783	8,681,597,587	8,681,221,935	10,195,616,223
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập biểu

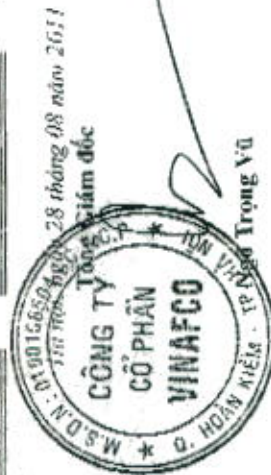
Trần Thu Hương

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Phương Mai



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		262,005,255,128	213,171,607,481
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(224,666,846,173)	(258,865,036,495)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15,602,045,285)	(13,599,972,619)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3,876,812,437)	(2,027,742,600)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6,909,979,910)	(3,677,809,201)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26,060,379,411	21,809,459,444
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39,241,718,508)	(46,849,747,592)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,231,797,774)	(90,037,241,581)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		(73,309,770,213)	(9,081,650,178)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác		10,150,008	57,401,607
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14,000,000,000)	(106,848,610,942)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9,900,000,000	73,700,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9,000,000,000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2,909,130,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16,067,806,888	7,027,213,694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49,422,383,117)	(35,165,645,819)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8,565,101,120	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33,850,000,000	74,057,755,680
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(47,561,333,463)	(33,811,681,289)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		10,000,000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5,136,232,343)	40,246,074,391
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(56,790,413,434)	(84,956,813,009)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		194,629,235,183	185,874,927,435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		151,505,124	2,751,315
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		137,990,326,873	100,920,865,741

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán Trưởng



Nguyễn Phương Mai



25 tháng 08 năm 2011
Tông Giám đốc

Ngô Trọng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGT/VT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Trụ sở chính của Công ty: 109 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc tại thời điểm 30/6/2011 bao gồm:

Công ty cổ phần Vinafco – Chi nhánh miền Nam

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/6/2011 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần số hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	33c Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33c Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	109 Trần Hưng Đạo, Hà Nội	100%	100%	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đà Nẵng	Khu CN Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao - Đằng Giang - quận Ngô Quyền - Hải Phòng	70%	70%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Vinafco Bình Dương	Lô N, khu CN Sóng Thần 2 - Tân Đông Hiệp - Dĩ An - Bình Dương	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN Đông Phú - Châu Thành - Hậu Giang	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	36 Phạm Hùng - Hà Nội	66,2%	66,2%	Vận tải

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi, uỷ thác nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: Than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận tải quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải;
- Nhận uỷ thác đại lý giao nhận, nhận uỷ thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận uỷ thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (Ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh sắt thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (Điện thoại, DDDD, Tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhện đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, luồng tiền, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá

gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.9. Các khoản đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm 31/3/2011 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đã mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận trước thuế của các Công ty con được nộp về Công ty để xác định thuế TNDN phải nộp cho toàn Công ty:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

03 . TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	2,756,432,655	2,398,752,117
Tiền gửi ngân hàng	39,233,894,218	28,694,365,926
	<u>41,990,326,873</u>	<u>31,093,118,043</u>

04 . CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng	96,000,000,000	163,536,117,140
	<u>96,000,000,000</u>	<u>163,536,117,140</u>

05 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		4,332,260,000
Đầu tư ngắn hạn khác	19,300,000,000	16,200,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,681,881,520)
Cộng	<u>19,300,000,000</u>	<u>17,850,378,480</u>

06 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	189,388,889	1,953,509,938
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		-
Phải thu chi phí bồi thường Công ty Bảo hiểm		123,085,773
Cho vay không lấy lãi	3,993,011,638	3,997,328,729
Phải thu bồi thường hàng hóa		466,436,187
Phải thu khác	798,382,762	476,275,935
Cộng	<u>5,445,741,289</u>	<u>7,481,594,562</u>

07 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	6,342,619,789	7,005,768,255
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	2,913,283,926	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,804,392,459	4,242,509,725
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>11,060,296,174</u>	<u>11,248,277,980</u>

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Xem chi tiết phụ lục 1)

Phụ lục 1

TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật liện trực VND		Máy móc, thiết bị VND		Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND		Thiết bị, dụng cụ quản lý VND		Tài sản cố định khác VND		Công VND	
I. Nguyên giá												
1. Số dư đầu năm	28,417,174,127	5,293,042,712	92,921,878,338	2,435,993,644	57,706,877	129,125,795,698						
2. Số tăng trong năm	21,266,500,342	8,304,263,001	10,050,654,844	786,279,801	-	40,401,697,988						
- Mua sắm mới		167,200,000	5,084,994,349	786,279,801		6,038,474,150						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21,266,500,342	8,137,063,001	3,778,829,146			33,176,392,489						
- Nhận góp vốn												
- Đánh giá lại			1,186,831,349									
- Tăng do hết thời gian thuê tài chính												
3. Số giảm trong năm	(6,466,953,305)	(1,269,443,151)	-	(558,864,339)	-	(8,295,260,795)						
- Chuyển góp vốn												
- Thanh lý, nhượng bán	(6,466,953,305)	(1,269,443,151)		(558,864,339)		(8,295,260,795)						
- Công cụ chuyển thành Công cụ liên kết												
- Giảm khác												
4. Số dư cuối năm	43,210,721,164	12,327,862,562	102,972,533,182	2,663,409,106	57,706,877	161,232,232,891						
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế												
1. Số dư đầu năm	11,648,223,134	5,154,588,885	77,781,993,970	2,008,189,448	29,596,839	96,622,592,276						
2. Số tăng trong năm	725,629,697	226,586,305	3,780,696,062	242,729,211	7,191,686	4,982,832,871						
- Trích khấu hao	725,629,697	226,586,305	3,160,117,475	242,729,211	7,191,686	4,362,234,284						
- Tăng do hết thời gian thuê tài chính			620,578,587			620,578,587						
3. Số giảm trong năm	(3,481,083,544)	(1,966,166,398)	-	(529,205,287)	-	(5,976,455,629)						
- Thanh lý, nhượng bán	(3,481,083,544)	(1,966,166,398)		(529,205,287)		(5,976,455,629)						
- Công cụ chuyển thành Công cụ liên kết												
- Giảm khác												
4. Số dư cuối năm	8,892,768,797	3,415,008,792	81,562,690,032	1,721,713,372	36,788,525	95,628,969,518						
III. Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm:	16,768,950,993	138,453,827	15,139,884,368	427,804,196	28,110,038	32,593,263,422						
2. Tại ngày cuối năm	34,317,952,367	8,912,853,770	21,409,843,150	941,695,734	26,918,352	65,603,263,373						

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1,186,831,349	1,186,831,349
Số tăng trong năm	-	-
<i>Tăng khác</i>		
Số giảm trong kỳ	(1,186,831,349)	(1,186,831,349)
- Thanh lý		
- Chuyển do hết thời gian thuê tài chính	(1,186,831,349)	(1,186,831,349)
Số dư tại 30/06/2011	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,030,182,587	1,030,182,587
Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm		
Số giảm trong năm	(1,030,182,587)	(1,030,182,587)
- Thanh lý		
- Chuyển do hết thời gian thuê tài chính	(1,030,182,587)	(1,030,182,587)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	156,648,762	156,648,762
Tại ngày 30/06/2011	-	-

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2011	11,480,587,375	231,622,760	97,300,000	11,809,510,135
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Nhận góp vốn				
Số giảm trong kỳ	(1,356,849,668)	-	-	(1,356,849,668)
- Cty con chuyển sang Cty liên kết	(1,356,849,668)			(1,356,849,668)
Số dư tại ngày 30/06/2011	10,123,737,707	231,622,760	97,300,000	10,452,660,467
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2011	2,969,878,162	197,497,760	87,230,556	3,254,606,478
Số tăng trong kỳ	103,926,003	9,750,000	3,019,992	116,725,995
- Khấu hao trong năm	103,926,003	9,750,000	3,019,992	116,725,995
Số giảm trong kỳ	(906,326,545)	-	-	(906,326,545)
- Giảm khác	(148,715,550)			(148,715,550)
- Cty con chuyển sang Cty liên kết	(757,610,995)			(757,610,995)
Số dư tại ngày 30/06/2011	2,167,477,620	207,247,760	90,280,548	2,465,005,928
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2011	8,510,709,213	34,125,000	10,069,444	8,554,903,657

Tại ngày 30/06/2011	<u>7,956,260,087</u>	<u>24,375,000</u>	<u>7,019,452</u>	<u>7,987,654,539</u>
---------------------	----------------------	-------------------	------------------	----------------------

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	93,456,479,508	61,858,999,976
- Dự án XD Nhà máy Thép giai đoạn 2		
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	49,368,343,465	48,899,318,153
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình		3,842,000
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	740,566,127	307,129,218
- Dự án phần mềm kế toán	1,656,852,355	1,511,761,285
- Dự án tàu Container	82,903,180	82,903,180
- Dự án tư vấn L&A		4,749,231,914
- Dự án YPC Hậu Giang	51,434,098	56,697,098
- Hệ thống phương tiện và cảng biển (GMT)	2,280,892,004	861,000,000
- Dự án Kho Đà Nẵng	510,342,807	110,000,000
- Dự án Kho Bình Dương	38,680,483,391	251,212,960
- Dự án xây dựng tòa tháp Vinafco		4,986,902,188
- Dự án khác	84,658,081	
Mua sắm TSCĐ		787,118,273
- Máy in kim		
Cộng	<u>93,456,479,508</u>	<u>62,646,118,249</u>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dầu tư vào công ty liên doanh	14,356,830,730	14,356,830,730
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	14,356,830,730	14,356,830,730
Dầu tư vào công ty liên kết	4,622,583,824	-
Công ty TNHH tòa nhà Vinafco	4,622,583,824	-
Dầu tư dài hạn khác	53,800,000,000	54,800,000,000
Dầu tư cổ phiếu	43,200,000,000	44,800,000,000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	10,600,000,000	
Cho vay dài hạn khác		10,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(4,550,927,595)	
Cộng	<u>68,228,486,959</u>	<u>69,156,830,730</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	289,685,046	-
Chi phí tư vấn LBA	4,136,551,918	-
Chi phí công cụ chung cụ	237,509,483	442,506,755
Chi phí sửa chữa lớn TSCD	3,962,248,397	4,696,609,166
Chi phí trả trước thuê văn phòng	-	16,605,211
Chi phí trả trước dài hạn khác	193,587,570	335,993,446
Cộng	8,819,582,414	5,491,718,178

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	804,454,282	919,826,882
Cộng	804,454,282	919,826,882

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	9,675,664,091
Nợ dài hạn đến hạn trả	6,802,081,140	9,427,680,664
Trái phiếu chuyển đổi	150,000,000,000	-
Cộng	156,802,081,140	19,103,344,755

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	232,302,815	478,184,876
Thuế nhập khẩu	95,564,000	9,388,960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,890,424,058	1,286,482,679
Thuế thu nhập cá nhân	249,227,869	212,155,887
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	340,403,339
Các loại thuế khác	455,820,649	3,811,364,872
Các khoản phạt, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	79,931,928
Cộng	3,923,334,391	9,277,912,541

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí cải tạo văn phòng	817,886,900	-
Ăn ca nhân viên	174,008,000	-
Chi phí thuê kho, văn phòng phải trả	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	8,749,468	24,321,974
Chi phí bảo hiểm	20,787,545	241,988,818
Chi phí vận chuyển phải trả	2,571,822,188	1,191,702,176
Chi phí phải trả khác	334,362,857	100,418,536
Cộng	3,927,616,958	1,558,431,504

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	16.489.367	36.029.833
Kinh phí công đoàn	912.803.246	853.941.153
Bảo hiểm xã hội	147.330.876	63.935.771
Bảo hiểm y tế	58.419.820	885.956
Bảo hiểm thất nghiệp	66.164.714	-
Phải trả về cổ phần ho	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	356.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.099.371.621	3.769.119.196
- Lãi vay phải trả	70.927.928	3.122.662.650
- Lãi trái phiếu phải trả	9.222.194.353	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	806.249.340	646.456.546
Cộng	11.300.579.594	5.080.811.879

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	30.298.828.302	178.913.083.054
- Vay ngân hàng	30.249.708.502	28.863.963.054
- Vay đối tượng khác	49.120.000	49.120.000
- Trái phiếu phát hành (*)	-	150.000.000.000
Cộng	30.298.828.302	178.913.083.054

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000,000	45.847.272,500	1.267.689.245	(238.790,000)	(133.884,385)	9.300.535,841	3.595.025,714	20.938.572,945	280.576.421,880	280.576.421,880
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	17.442.430,254	17.442.430,254	17.442.430,254
Tăng khác	-	-	593.624,416	-	148.766,285	-	-	332.659,246	875.049,947	875.049,947
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(80.199,073)	-	-	(1.593.624,416)	(1.673.823,489)	(1.673.823,489)
Số dư cuối năm trước	200.000.000,000	45.847.272,500	1.661.313,681	(238.790,000)	(65.317,173)	9.300.535,841	3.595.025,714	37.120.038,019	-	297.220.078,582
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	338.686,319	-	210,167,309	-	-	8.681,221,935	238.790,000	8.681.221,935
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	(4.005,388,730)	(4.005,388,730)	(4.005.388,730)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000,000	45.847.272,500	2.000.000,000	(238.790,000)	144.850,136	9.300.535,841	3.595.025,714	41.795.471,225	238.790,000	302.683.155,416

b) Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các đối tượng khác	200.000.000,000	100%	200.000.000,000	100%
- Do phát hành thêm giấy	119.217.210,000	59,60%	119.217.210,000	59,60%
- Do thế chấp: vãng quỹ	80.782.690,000	40,40%	80.782.690,000	40,40%
Cộng	200.000.000,000	100%	200.000.000,000	100%

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30/06/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ		200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-
- Vốn góp cuối kỳ		200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,879	23,879
- Cổ phiếu phổ thông	23,879	23,879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,976,121	19,976,121
- Cổ phiếu phổ thông	19,976,121	19,976,121
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000
21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 2 Năm 2011	Quý 2 Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	141,155,144,740	109,998,249,176
Cộng	141,155,144,740	109,998,249,176
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 2 Năm 2011	Quý 2 Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	118,813,666,138	100,353,764,230
Cộng	118,813,666,138	100,353,764,230
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 2 Năm 2011	Quý 2 Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,731,484,238	3,525,229,840
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,251,041,692	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,165,217	2,062,260
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi từ hoạt động mua bán các khoản đầu tư	1,890,137,570	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60,606,024	-
Cộng	9,952,434,741	3,597,292,100

	Quý 2 năm 2011 VNĐ	Quý 2 năm 2010 VNĐ
Lãi tiền vay và lãi trái phiếu	5,811,848,350	1,333,969,576
Chiết khấu thương mại, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do (thuần lý) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35,598,547	3,935,182
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3,061,932,401	(2,743,142,074)
Chi phí tài chính khác	1,505,316,991	804,129
Cộng	10,417,396,289	(1,404,433,187)

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2011 VNĐ	Quý 2 năm 2010 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế Quý II/2011	3,346,847,728	1,769,837,415
Cộng	3,346,847,728	1,769,837,415

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Quý 2 Năm 2011 VNĐ	Quý 2 Năm 2010 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	92,124,158	-
Cộng	92,124,158	-

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 Năm 2011 VNĐ	Quý 2 Năm 2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	2,018,840,783	8,681,597,587
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,018,840,783	8,681,597,587
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	19,976,121	19,976,121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/Cổ phiếu)	101	435

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2011



Ngô Trọng Vũ